

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 65



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên (Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Thôi giữ chức vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Số: 878 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 65, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



(Handwritten signature)

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

*Ngày 30 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*



Đỗ Hồng Dương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	8.203.016	7.106.546
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	29.418.564	36.710.770
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	118.355.293	61.865.173
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		76.993.463	39.849.011
2.	Cho vay các TCTD khác		41.421.170	22.076.457
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	(59.340)	(60.295)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	9.613.772	10.018.960
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.708.254	10.088.871
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(94.482)	(69.911)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	193.703	-
VI.	Cho vay khách hàng		855.535.525	713.632.772
1.	Cho vay khách hàng	12	866.885.307	723.697.408
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(11.349.782)	(10.064.636)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	146.477.353	144.412.972
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		118.097.616	113.657.155
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		38.385.960	36.823.521
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(10.006.223)	(6.067.704)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.579.505	4.327.853
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	1.871.695	3.297.900
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	537.902	696.220
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		253.040	457.466
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.132)	(123.733)
IX.	Tài sản cố định	16	10.348.520	9.779.500
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	5.949.268	5.430.184
a.	Nguyên giá tài sản cố định		10.993.326	9.658.068
b.	Hao mòn tài sản cố định		(5.044.058)	(4.227.884)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.399.252	4.349.316
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.553.128	5.284.690
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.153.876)	(935.374)
X.	Tài sản Có khác	17	21.558.592	18.526.089
1.	Các khoản phải thu		8.480.653	5.735.517
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		9.479.856	9.196.191
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		36.000	7.467
4.	Tài sản có khác		4.173.428	3.740.302
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(611.345)	(153.388)
	TỔNG TÀI SẢN		1.202.283.843	1.006.380.635

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	
		Số cuối năm	(Trình bày lại)
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	77.535.398	43.392.135
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	91.978.862	92.499.222
1. Tiền gửi của các TCTD khác		27.076.310	33.146.730
2. Vay các TCTD khác		64.902.552	59.352.492
III. Tiền gửi của khách hàng	20	859.985.173	726.021.696
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	11.722.727	11.361.960
V. Phát hành giấy tờ có giá	22	83.738.429	66.642.041
VI. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	-	103.320
VII. Các khoản nợ khác	23	28.489.244	22.245.299
1. Các khoản lãi, phí phải trả		17.055.068	13.397.102
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		11.341.560	8.798.999
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		92.616	49.198
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.153.449.833	962.265.673
VIII Vốn và các quỹ			
1. Vốn của Ngân hàng	25	34.369.933	34.304.509
a. Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b. Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
c. Cổ phiếu quỹ		-	(44)
d. Vốn khác		152.474	87.094
2. Quỹ của Ngân hàng	25	4.445.827	3.376.582
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	53.523	(111.569)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25	7.092.011	4.940.854
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	2.872.716	1.604.586
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.834.010	44.114.962
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.202.283.843	1.006.380.635

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	1.620.144	1.004.168
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		4.032.826	1.613.485
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.036.883	1.415.531
b.	Cam kết bán ngoại tệ		2.995.943	197.954
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	62.740.763	59.008.989
4.	Bảo lãnh khác	39	131.572.176	11.552.750
5.	Cam kết khác	39	9.661.455	11.642.916

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	78.628.515	62.559.236
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(47.673.184)	(39.165.623)
I	Thu nhập lãi thuần		30.955.331	23.393.613
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.611.617	4.493.784
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.645.847)	(1.981.187)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	2.965.770	2.512.597
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	29	668.128	534.468
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	481.615	458.314
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	331.341	402.957
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		812.956	861.271
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		4.594.254	3.785.258
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.315.256)	(1.902.482)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	3.278.998	1.882.776
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	335.537	1.214.488
	Tổng thu nhập hoạt động		39.016.720	30.399.213
7.	Chi phí nhân viên		(8.500.439)	(7.428.662)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(931.231)	(854.142)
9.	Chi phí hoạt động khác		(6.072.567)	(5.249.290)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	33	(15.504.237)	(13.532.094)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23.512.483	16.867.119
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13, 14.6	(14.847.306)	(9.199.516)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.665.177	7.667.603
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(1.757.940)	(1.487.939)
11.	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		38.349	16.770
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.719.591)	(1.471.169)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.945.586	6.196.434
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(158.876)	(92.139)
	Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		6.786.710	6.104.295
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	35	1.499	1.345

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		78.658.839	62.937.906
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(44.156.716)	(35.306.195)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.965.770	2.512.597
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.517.720	1.266.588
Tiền (chi) hoạt động khác		(312.447)	(808.583)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.606.468	2.689.902
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13.796.495)	(12.388.809)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34.1	(1.695.638)	(1.604.553)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		26.787.501	19.298.853
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(15.761.458)	211.948
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.325.411)	(27.338.343)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		(297.023)	205.202
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(126.930.936)	(113.968.232)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	13, 14.6	(9.984.091)	(3.228.372)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	13	-	(141.194)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.129.641)	1.642.112
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.506.754	(23.992.603)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(7.034.075)	4.551.489
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		153.164.135	178.611.746
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		17.096.388	1.099.801
Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		360.767	(23.933.288)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		515.426	(2.367.490)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25	(588)	(440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.967.748	10.651.189

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.438.147)	(2.295.351)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11.186	10.208
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(6.196)	(3.981)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1.325.492	955.650
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	141.026	334.301
		33.361	(999.173)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		223.951	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	25	(2.546.165)	(2.940.383)
		(2.322.214)	(2.940.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm			
		33.678.895	6.711.633
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
		65.521.789	55.806.145
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc hợp nhất LVB			
		1.540.994	-
Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ IIDC và các công ty con khi hợp nhất			
		-	3.004.011
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
	36	100.741.678	65.521.789

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm năm mươi tư (854) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 24.888 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25.088 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có mười (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2020	Tài chính	100,00%
5	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%
7	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100,00%
9	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
10	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL") (**)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) BSL được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng vẫn nắm quyền kiểm soát theo chuẩn mực kế toán và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia.	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	33,00%
3	Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt ("CRDC")	Co.0873E/2011 ngày 11 tháng 4 năm 2011, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia.	Nông nghiệp	35,00%

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có năm (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THÔNG TƯ ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban điều hành Ngân hàng đang xem xét ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư mới đến báo cáo tài chính trong hợp nhất tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, CRDC, VALC, IDCC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động dịch vụ". Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các niên độ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thị trường Việt Nam và thị trường Campuchia

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Tại thị trường Campuchia, việc phân loại nợ được thực hiện theo chỉ thị Prakas No. B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 được ban hành bởi Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện tiến hành đánh giá danh mục tín dụng để thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng theo năm nhóm nợ bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 và Công văn số 242/BOL ngày 02 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương Lào, Ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản vay khách hàng tại Lào. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm A) hoặc Nợ cần chú ý (Nhóm B). "Nợ xấu" là các khoản cho vay được phân loại vào nhóm Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm C), Nợ nghi ngờ (Nhóm D) hoặc Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm E).

Theo đó, dự phòng chung và dự phòng cụ thể sẽ được trích lập trên tổng dư nợ cho vay theo nhóm nợ với các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng chung	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	0,5%	0%
2	Nợ cần chú ý	Từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%	0%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	0%	20%
4	Nợ nghi ngờ	Từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	0%	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Từ 360 ngày trở lên	0%	100%

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Riêng các khoản chứng khoán kinh doanh nắm giữ bởi công ty BSC được đánh giá lại theo giá thị trường trong thời gian nắm giữ theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Luật kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"). Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm

2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân

hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BAMC, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	- Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ	- Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	- Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	- Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	- Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. BIC đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời. Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tài bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2017						
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	30.860.335	22.186	215.264	100.064	16.898	(259.416)	30.955.331
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	30.862.637	23.538	56.576	91.201	(78.621)	-	30.955.331
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(2.302)	(1.352)	158.688	8.863	95.519	(259.416)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	2.546.152	(82)	333.416	145.747	2.525	(61.988)	2.965.770
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	2.540.765	(51)	255.506	167.025	2.525	-	2.965.770
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	5.387	(31)	77.910	(21.278)	-	(61.988)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	645.750	-	3.646	(13)	-	18.745	668.128
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	701.634	-	(6.968)	150.090	-	(31.800)	812.956
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	3.282.075	13.178	3.638	688	187	(20.768)	3.278.998
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.085.559	-	8.145	7.579	3.606	(769.352)	335.537
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	39.121.505	35.282	557.141	404.155	23.216	(1.124.579)	39.016.720
Chi phí nhân viên	(8.193.684)	(31.126)	(190.700)	(108.222)	(3.202)	26.495	(8.500.439)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(917.946)	(114)	(8.405)	(4.541)	(225)	-	(931.231)
Chi phí hoạt động khác	(5.405.082)	(15.507)	(146.422)	(76.910)	(2.278)	(426.368)	(6.072.567)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14.516.712)	(46.747)	(345.527)	(189.673)	(5.705)	(399.873)	(15.504.237)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	24.604.793	(11.465)	211.614	214.482	17.511	(1.524.452)	23.512.483
(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(16.191.826)	(9.030)	-	11.060	(817)	1.343.307	(14.847.306)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	8.412.967	(20.495)	211.614	225.542	16.694	(181.145)	8.665.177
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.664.974)	-	(57.401)	(32.829)	(2.736)	-	(1.757.940)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	15.532	-	5.406	-	-	17.411	38.349
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.763.525	(20.495)	159.619	192.713	13.958	(163.734)	6.945.586
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017							
TỔNG TÀI SẢN	1.213.900.314	929.893	5.138.066	2.630.170	2.473.900	(22.788.500)	1.202.283.843
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.164.723.436	51.170	2.862.630	1.530.256	2.151	(15.719.810)	1.153.449.833

5.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2017					
	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.825.534	2.483.773	2.812.112	(12.099)	(163.734)	6.945.586
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	690.784.112	193.132.629	302.889.743	38.265.859	(22.788.500)	1.202.283.843
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	701.529.674	130.517.028	304.681.619	32.441.322	(15.719.810)	1.153.449.833

	Năm 2016 (Trình bày lại)					
	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.956.908	471.172	2.876.458	8.594	(116.698)	6.196.434
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	590.699.127	165.187.498	253.434.469	16.315.822	(19.256.281)	1.006.380.635
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	600.815.563	110.990.644	249.755.142	11.596.724	(10.892.400)	962.265.673

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	5.900.120	5.749.995
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.290.768	1.344.461
Chứng tử có giá trị ngoại tệ	12.128	8.326
Vàng, kim loại, đá quý	-	3.764
	8.203.016	7.106.546

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	25.929.331	34.297.777
- <i>Bằng VND</i>	22.930.012	31.408.807
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.999.319	2.888.970
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	897.000	886.360
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	897.000	886.360
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.076.476	1.526.633
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.076.476	1.526.633
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Lào	1.515.757	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.515.757	-
	29.418.564	36.710.770

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại NHNN Việt Nam, Ngân hàng Trung ương Myanmar, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	76.993.463	39.849.011
Tiền gửi không kỳ hạn	14.820.482	9.468.532
- <i>Bằng VND</i>	2.185.183	1.452.304
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	12.635.299	8.016.228
Tiền gửi có kỳ hạn	62.172.981	30.380.479
- <i>Bằng VND</i>	50.739.527	17.563.406
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	11.433.454	12.817.073
Cho vay các TCTD khác	41.421.170	22.076.457
Cho vay các TCTD khác bằng VND	38.807.257	21.815.863
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	29.602.380	4.210.114
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.613.913	260.594
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	(59.340)	(60.295)
	118.355.293	61.865.173

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	110.686.507	58.277.163
Nợ cần chú ý	-	88.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	993	982
	110.687.500	58.366.145

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.003	-	1.003
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(1.571)	57.115	55.544
Tăng khác	3.748	-	3.748
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.180	57.115	60.295
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(2.187)	1.232	(955)
Số dư tại ngày 31/12/2017	993	58.347	59.340

10. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	9.147.885	9.775.928
Chứng khoán Chính phủ	9.147.885	9.775.928
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	560.369	312.943
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	143.618	7.894
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	416.256	305.049
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	495	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(94.482)	(69.911)
	9.613.772	10.018.960

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	9.147.885	9.775.928
Đã niêm yết	9.147.885	9.775.928
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	560.369	312.943
Đã niêm yết	458.640	254.818
Chưa niêm yết	101.729	58.125
	9.708.254	10.088.871

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.924.238	(30.731.215)	193.023
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.660.621	(4.623.051)	37.570
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.263.617	(26.108.164)	155.453
Công cụ tài chính phái sinh khác	50.998	(50.318)	680
Hoán đổi lãi suất	50.998	(50.318)	680
	30.975.236	(30.781.533)	193.703

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.519.542	(14.600.304)	(80.762)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.106.017	(2.986.443)	119.574
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.413.525	(11.613.861)	(200.336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934.825	(957.383)	(22.558)
Hoán đổi lãi suất	934.825	(957.383)	(22.558)
	15.454.367	(15.557.687)	(103.320)

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	828.295.627	711.467.031
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	685	5.591
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	143.828	1.148.928
Các khoản phải trả thay khách hàng	45.484	30.435
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	12.982	28.147
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	38.386.701	11.017.276
	866.885.307	723.697.408

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	822.297.723	94,86	682.185.112	95,39
Nợ cần chú ý	30.523.478	3,52	27.083.337	2,93
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.749.610	0,43	6.481.930	0,66
Nợ nghi ngờ	5.084.324	0,59	1.035.811	0,15
Nợ có khả năng mất vốn	5.230.172	0,60	6.911.218	0,87
	866.885.307	100	723.697.408	100

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	502.852.624	396.853.660
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	81.745.839	86.399.622
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	282.286.844	240.444.126
	866.885.307	723.697.408

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	37.071.663	4,28	44.792.675	6,19
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.720.914	0,31	2.647.415	0,37
Công ty TNHH khác	205.165.068	23,67	162.604.850	22,47
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	52.708.241	6,08	50.181.874	6,93
Công ty cổ phần khác	277.492.874	32,01	246.754.505	34,10
Công ty hợp danh	185.968	0,02	3.934	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.491.646	2,13	14.920.966	2,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.435.668	0,17	1.468.233	0,20
Hộ kinh doanh cá nhân	269.328.431	31,07	199.317.078	27,54
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.156.242	0,25	952.945	0,13
Khác	128.592	0,01	52.933	0,01
	866.885.307	100	723.697.408	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40.121.618	4,63	43.329.676	5,99
Khai khoáng	14.873.805	1,72	14.150.004	1,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	144.771.370	16,70	120.179.183	16,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	43.457.971	5,01	45.125.635	6,24
Xây dựng	98.978.371	11,42	85.373.299	11,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223.164.913	25,74	170.131.013	23,51
Vận tải kho bãi	46.116.025	5,32	47.807.986	6,61
Dịch vụ	78.456.756	9,05	50.891.800	7,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37.497.919	4,33	37.479.705	5,18
Ngành khác	139.446.559	16,08	109.229.107	15,07
	866.885.307	100	723.697.408	100

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	10.833.513	9.827.907
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	516.269	236.729
	<u>11.349.782</u>	<u>10.064.636</u>

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.838.798	5.225.838	10.064.636
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	8.934.916	965.492	9.900.408
Xử lý rủi ro trong năm	(8.962.354)	-	(8.962.354)
Tăng khác trong năm	265.224	81.868	347.092
Số dư cuối năm	<u>5.076.584</u>	<u>6.273.198</u>	<u>11.349.782</u>

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	3.276.160	4.240.887	7.517.047
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Trình bày lại)	4.041.873	896.062	4.937.935
Sử dụng để tất toán nợ đã bán cho VAMC	(141.194)	-	(141.194)
Xử lý rủi ro trong năm	(2.547.205)	-	(2.547.205)
Tăng khác trong năm	209.164	88.889	298.053
Số dư cuối năm	<u>4.838.798</u>	<u>5.225.838</u>	<u>10.064.636</u>

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	117.809.263	113.493.762
Chứng khoán Chính phủ	92.543.643	86.661.272
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.138.717	12.469.514
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.126.903	14.362.976
Chứng khoán Vốn	288.353	163.393
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	48.196	124.086
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	229.670	39.307
Chứng khoán Vốn nước ngoài	10.487	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(219.772)	(252.792)
Dự phòng giảm giá	(41.767)	(88.954)
Dự phòng chung	(178.005)	(163.838)
	117.877.844	113.404.363

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	19.038.572	15.692.047
Chứng khoán Chính phủ	1.572.684	1.573.014
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	233.743	30.242
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.809.345	14.088.791
Chứng khoán Nợ nước ngoài	422.800	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(205.579)	(160.156)
Dự phòng chung	(120.051)	(129.508)
Dự phòng cụ thể	(85.528)	(30.648)
	18.832.993	15.531.891

14.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	19.347.388	21.131.474
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(9.580.872)	(5.654.756)
	9.766.516	15.476.718

14.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.661.717	97,64	38.823.758	97,34
Nợ cần chú ý	700.000	1,72	800.000	2,01
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	260.000	0,65
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	257.000	0,64	-	-
	40.618.717	100	39.883.758	100

14.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng Triệu VND
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	88.954	163.838	-	129.508	30.648	412.948
(Hoàn nhập)/Trích lập (xem <i>Thuyết minh số 30.2</i>)	(47.555)	14.167	-	(9.457)	54.880	12.035
Tăng khác trong năm	368	-	-	-	-	368
Số dư cuối năm	41.767	178.005	-	120.051	85.528	425.351

14.6 Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.654.756	1.999.886
Trích lập trong năm	4.947.853	4.206.037
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(1.021.737)	(551.167)
Số dư cuối năm	9.580.872	5.654.756

14.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	-	314.706
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	314.706

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD						
LVB	-	-	-	1.294.466	1.411.316	65,00
VRB	1.505.054	1.440.359	50,00	1.505.054	1.421.754	50,00
Đầu tư vào TCKT						
BIDV Tower	115.089	177.575	55,00	115.089	165.593	55,00
BVIM	-	-	-	12.482	24.688	50,00
BIDV Metlife	400.000	253.761	37,55	400.000	274.549	37,55
	2.020.143	1.871.695		3.327.091	3.297.900	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
VALC	244.207	537.902	18,52	424.813	696.220	32,21
Cavifood	-	-	33,00	-	-	33,00
CRDC	-	-	35,00	-	-	35,00
	244.207	537.902		424.813	696.220	

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	4.704.026	3.551.343	1.199.464	119.700	83.535	9.658.068
Số dư của LVB tại thời điểm bắt đầu hợp nhất	242.078	92.499	37.433	10.494	1.180	383.684
Mua trong năm	6.285	158.666	13.169	4.414	13.847	196.381
Đầu tư XDCB hoàn thành	603.430	100.835	28.930	17.575	1.853	752.623
Thanh lý, nhượng bán	(12.322)	(35.181)	(33.483)	(3.963)	(2.760)	(87.709)
Tăng/(Giảm) khác	64.873	22.749	2.592	(598)	663	90.279
Số dư cuối năm	<u>5.608.370</u>	<u>3.890.911</u>	<u>1.248.105</u>	<u>147.622</u>	<u>98.318</u>	<u>10.993.326</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.090.542	2.343.148	668.788	78.158	47.248	4.227.884
Số dư của LVB tại thời điểm bắt đầu hợp nhất	62.725	43.309	21.297	5.078	383	132.792
Khấu hao trong năm	248.303	346.767	107.228	22.768	18.646	743.712
Thanh lý, nhượng bán	(7.257)	(34.073)	(33.078)	(3.816)	(2.361)	(80.585)
Tăng/(Giảm) khác	2.467	21.693	1.962	(5.028)	(839)	20.255
Số dư cuối năm	<u>1.396.780</u>	<u>2.720.844</u>	<u>766.197</u>	<u>97.160</u>	<u>63.077</u>	<u>5.044.058</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	<u>3.613.484</u>	<u>1.208.195</u>	<u>530.676</u>	<u>41.542</u>	<u>36.287</u>	<u>5.430.184</u>
Số dư cuối năm	<u>4.211.590</u>	<u>1.170.067</u>	<u>481.908</u>	<u>50.462</u>	<u>35.241</u>	<u>5.949.268</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	72.810	122.168
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.831.148	1.664.156
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	80	208
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	4.107	4.108

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu VND</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	3.973.343	1.311.347	5.284.690
Số dư của LVB tại thời điểm bắt đầu hợp nhất	96.469	45.145	141.614
Mua trong năm	50.532	53.383	103.915
Tặng khác	6.074	20.111	26.185
Thanh lý, nhượng bán	(3.100)	(176)	(3.276)
Số dư cuối năm	<u>4.123.318</u>	<u>1.429.810</u>	<u>5.553.128</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	230.784	704.590	935.374
Số dư của LVB tại thời điểm bắt đầu hợp nhất	-	20.422	20.422
Khấu hao trong năm	27.888	159.631	187.519
Tặng khác	1.938	8.808	10.746
Thanh lý, nhượng bán	(8)	(177)	(185)
Số dư cuối năm	<u>260.602</u>	<u>893.274</u>	<u>1.153.876</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	<u>3.742.559</u>	<u>606.757</u>	<u>4.349.316</u>
Số dư cuối năm	<u>3.862.716</u>	<u>536.536</u>	<u>4.399.252</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<u>Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Giá trị khấu hao lũy kế</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Giá trị còn lại</u> <u>Triệu VND</u>
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.848.834	843.432	4.005.402
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	330.251	330.251	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	143	143	-

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu	8.480.653	5.735.517
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.150.547	2.394.904
- Các khoản phải thu	5.330.106	3.340.613
Các khoản lãi, phí phải thu	9.479.856	9.196.191
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.000	7.467
Tài sản Có khác	4.173.428	3.740.302
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	137.370	103.791
- Chi phí chờ phân bổ	2.343.281	1.999.609
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	484.709	484.418
- Tài sản Có khác	1.208.068	1.152.484
	22.169.937	18.679.477
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(611.345)	(153.388)
	21.558.592	18.526.089

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.150.547	2.394.904
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	826.392	621.271
- Các công trình khu vực miền Trung	217.692	185.705
- Các công trình khu vực miền Nam	539.931	271.640
- Các công trình khu vực nước ngoài	291.750	-

17.2 Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>Triệu VND</u>
Các khoản phải thu nội bộ	541.357	676.129
Các khoản phải thu bên ngoài	4.788.749	2.664.484
Trong đó:		
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	499.418	381.688
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	337.427	319.035
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	21.977	28.580
	5.330.106	3.340.613

17.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Bất động sản	474.535	471.784
Khác	10.174	12.634
	<u>484.709</u>	<u>484.418</u>

18. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
1. Vay từ NHNN	12.786.849	9.519.969
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	154.345	172.849
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ	1	395
Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	12.483.003	9.197.225
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.264.808	5.024.934
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	3.373.681	2.949.944
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	1.891.127	2.074.990
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	59.483.741	28.847.232
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VND	58.427.897	28.846.937
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	1.055.844	295
	<u>77.535.398</u>	<u>43.392.135</u>

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	10.862.569	4.242.242
- Bằng VND	7.846.404	3.677.696
- Bằng ngoại tệ	3.016.165	564.546
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	16.213.741	28.904.488
- Bằng VND	9.883.294	22.356.584
- Bằng ngoại tệ	6.330.447	6.547.904
Vay các TCTD khác	64.902.552	59.352.492
- Bằng VND	8.151.975	7.736.178
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	777.535	302.211
- Bằng ngoại tệ	56.750.577	51.616.314
	<u>91.978.862</u>	<u>92.499.222</u>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	160.200.470	124.926.847
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	143.845.414	111.640.036
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.355.056	13.286.811
Tiền gửi có kỳ hạn	694.092.410	596.173.612
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	660.705.596	568.868.683
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	33.386.814	27.304.929
Tiền gửi vốn chuyên dụng	5.692.293	4.921.237
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	4.516.633	3.361.940
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.175.660	1.559.297
	859.985.173	726.021.696

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	37.767.528	4,40	27.013.648	3,72
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	55.550.442	6,46	61.089.379	8,41
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	272.204	0,03	242.422	0,03
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.047.728	3,96	28.174.208	3,88
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phân biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	41.038.554	4,77	32.824.178	4,52
Công ty cổ phần khác	62.352.116	7,25	53.432.848	7,36
Công ty hợp danh	26.738	-	32.421	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	6.145.500	0,71	1.274.354	0,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.054.057	3,15	21.157.102	2,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.913.169	0,57	657.004	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	469.592.558	54,60	394.647.471	54,36
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	21.020.629	2,44	16.541.633	2,28
Tiền gửi của các đối tượng khác	100.203.950	11,66	88.935.028	12,25
	859.985.173	100	726.021.696	100

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.563.763	10.046.635
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.158.964	1.315.325
	<u>11.722.727</u>	<u>11.361.960</u>

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng chỉ tiền gửi	62.237.385	47.141.004
Dưới 12 tháng	30.580.233	16.293.349
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	30.654.888	29.845.417
Từ 05 năm trở lên	1.002.264	1.002.238
Kỳ phiếu	612	608
Dưới 12 tháng	292	290
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	320	318
Trái phiếu	2.000.370	367
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	61
Từ 05 năm trở lên	2.000.309	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	19.500.062	19.500.062
	<u>83.738.429</u>	<u>66.642.041</u>

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>Triệu VND</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2.756.791	2.590.600
Các khoản phải trả bên ngoài	23.737.976	18.123.039
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	17.055.068	13.397.102
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	596.890	379.437
- Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	2.229.613	2.200.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	92.616	49.198
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.901.861	1.482.462
	<u>28.489.244</u>	<u>22.245.299</u>

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	49.735	372.530	(374.881)	47.384
Thuế TNDN	89.592	1.889.119	(1.695.638)	283.073
Các loại thuế khác	59.290	750.399	(735.328)	74.361
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	180.820	55.126	(43.874)	192.072
	379.437	3.067.174	(2.849.721)	596.890

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hội đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	34.187.153	30.306	(44)	2.239.350	1.124.039	4.059	87.094	9.134	(111.569)	4.940.854	1.604.586	44.114.962
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.786.710	158.876	6.945.586
- Chuyển nhượng vốn tại BSL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	640.627	447.813	1.088.440
- Ghi nhận LVB là công ty con	-	-	-	-	49.425	13.787	-	-	-	(63.212)	759.939	759.939
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu (BSC)	-	-	-	-	-	-	65.380	-	-	(65.380)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	178.910	-	85.310	264.220
- Trích quỹ trong năm	-	-	-	637.061	342.058	19.672	-	7.823	-	(1.004.399)	-	2.215
- Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(266)	(140)	-	-	-	-	(2.437)	2.843	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC của các đơn vị liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.054)	-	-	(11.054)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.662.266)	(10.887)	(1.673.153)
- Quyết định trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.393.411)	(152.754)	(2.546.165)
- Chênh lệch tỷ giá được thực hiện khi thoái vốn khỏi BVIM	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.743)	-	-	(2.743)
- Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(588)	-	-	-	-	-	-	-	(588)
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	44	-	(68)	-	-	481	(21)	(85.075)	(23.010)	(107.649)
Số dư cuối năm	34.187.153	30.306	-	2.875.557	1.515.314	37.518	152.474	17.438	53.523	7.092.011	2.872.716	48.834.010

Chi tiết phần vốn của Ngân hàng bao gồm những khoản sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	34.217.459	-	34.217.459	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.755.040	1.412.658
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	65.407.585	51.087.510
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	9.698.063	8.493.985
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	320.110	185.180
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	9.377.953	8.308.805
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.490.636	1.338.026
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	10.171	20.412
Thu khác từ hoạt động tín dụng	267.020	206.645
	78.628.515	62.559.236

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	39.253.099	32.213.489
Trả lãi tiền vay	3.462.941	3.277.762
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.622.912	3.439.697
Chi phí hoạt động tín dụng khác	334.232	234.675
	47.673.184	39.165.623

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.611.617	4.493.784
Hoạt động thanh toán	2.270.271	1.760.830
Hoạt động ngân quỹ	68.541	51.668
Dịch vụ đại lý	107.201	125.048
Hoạt động bảo hiểm	1.320.867	1.181.855
Dịch vụ khác	1.844.737	1.374.383
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.645.847)	(1.981.187)
Hoạt động thanh toán	(319.684)	(166.367)
Hoạt động ngân quỹ	(178.559)	(148.734)
Bưu điện, viễn thông	(123.984)	(117.744)
Dịch vụ đại lý	(843)	(3.949)
Hoạt động bảo hiểm	(944.326)	(944.326)
Dịch vụ khác	(1.078.451)	(600.067)
Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ	2.965.770	2.512.597

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	2.135.133	1.193.026
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.498.172	693.080
Thu từ kinh doanh vàng	219	1.313
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	636.742	498.633
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	(1.467.005)	(658.558)
Chi vẽ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(764.878)	(217.098)
Chi vẽ kinh doanh vàng	(420)	(498)
Chi vẽ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(701.707)	(440.962)
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	668.128	534.468

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	696.724	728.204
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(190.538)	(493.484)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(24.571)	223.594
	481.615	458.314

30.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	343.826	506.525
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(450)	(4.297)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 14.5</i>)	(12.035)	(99.271)
	331.341	402.957

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	(Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	4.594.254	3.785.258
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	3.606.832	2.689.902
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	767.660	857.319
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.982	1.355
Thu khác	210.780	236.682
Chi phí từ hoạt động khác	(1.315.256)	(1.902.482)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(662.665)	(761.022)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(284.871)	(388.401)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(367.720)	(753.059)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.278.998	1.882.776

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	21.567	33.990
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	150.391	352.370
- Trong đó: Lợi nhuận được chia bằng tiền	119.459	300.312
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	826.838
Thu nhập khác	163.579	1.290
	<u>335.537</u>	<u>1.214.488</u>

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>Triệu VND</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	82.469	80.337
2. Chi phí cho nhân viên:	8.500.439	7.428.662
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	7.305.578	6.411.874
- Các khoản chi đóng góp theo lương	362.189	326.637
- Chi trợ cấp	481.162	361.696
3. Chi về tài sản:	2.872.540	2.678.045
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	931.231	854.142
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.948.384	2.836.300
Trong đó: - Công tác phí	184.682	233.683
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	20.982	20.265
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	663.536	532.943
6. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	436.869	(24.193)
	<u>15.504.237</u>	<u>13.532.094</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

34.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>Triệu VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.665.177	7.667.603
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(681.794)	(345.320)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	181.145	131.833
Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng	8.164.528	7.454.116
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(328.820)	(356.064)
- Khoản lỗ của MHB được trừ khi tính thuế	-	-
- Các chi phí không được khấu trừ	21.108	4.447
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	7.856.816	7.102.499
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	1.571.363	1.420.500
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	186.577	67.439
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	1.757.940	1.487.939
Thuế TNDN phải trả đầu năm	89.592	210.427
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước	27.740	(4.221)
Tăng khác	1.263	-
Tăng từ việc hợp nhất LVB	102.176	-
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.695.638)	(1.604.553)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	283.073	89.592

34.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.000	6.486
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	981
	36.000	7.467
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	80.038	32.800
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	12.578	16.398
	92.616	49.198

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.786.710	6.104.295
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.664.480)	(1.507.013)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	5.122.230	4.597.282
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.418	3.418
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.499	1.345

Điều chỉnh lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu theo kết quả quyết toán tài chính năm 2016:

	<u>Năm trước</u>		
	<u>Số đã trình bày trước đây</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số sau điều chỉnh</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.137.551	(33.256)	6.104.295
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.509.227)	2.214	(1.507.013)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	4.628.324	(31.042)	4.597.282
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.418	-	3.418
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.354	-	1.345

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.203.016	7.106.546
Tiền gửi tại NHNN	29.418.564	36.710.770
Tiền gửi tại các TCTD khác	61.420.098	21.704.473
- Không kỳ hạn	14.820.482	9.468.532
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	46.599.616	12.235.941
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.700.000	-
	100.741.678	65.521.789

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	25.286	24.304
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	7.305.578	6.411.640
2. Thu nhập bình quân tháng	<u>24,08</u>	<u>21,98</u>

38. TÀI SẢN THỂ CHẤP

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bất động sản	720.647.415	554.900.910
Động sản	146.515.671	128.379.356
Chứng từ có giá	205.818.205	150.441.643
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>28.726.000</i>	<i>4.243.000</i>
Tài sản khác	134.208.314	120.984.761
	<u>1.207.189.605</u>	<u>954.706.670</u>

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chứng khoán kinh doanh	740.000	156.754
Chứng khoán đầu tư	7.132.113	2.923.000
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bán có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>-</i>	<i>351.930</i>
	<u>7.872.113</u>	<u>3.079.754</u>

39. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>Triệu VND</u>
1. Các khoản bảo lãnh	133.192.320	112.556.918
- Bảo lãnh vay vốn	1.620.144	1.004.168
- Bảo lãnh khác	131.572.176	111.552.750
2. Cam kết thanh toán LC	62.740.763	59.008.989
- Thư tín dụng trả ngay	14.551.502	20.243.420
- Thư tín dụng trả chậm	47.955.912	38.765.569
- Cam kết thanh toán trước hạn bộ chứng từ theo L/C nội địa	233.349	-
3. Các cam kết đưa ra	9.661.455	11.642.916
	<u>205.594.538</u>	<u>183.208.823</u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	417.114	524.356
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	47.695.292	49.250.135
	48.112.406	49.774.491

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan như sau:

Năm 2017

<u>Bên liên quan</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	(8.368.446)
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	29.820.757
	- Tăng khoản vay từ cơ quan quản lý	3.266.880
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(183.091)
	- (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	(4.749.226)
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(37.418)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	338.339
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	43.629

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số dư</u>	<u>Phải thu</u> <u>Triệu VND</u>	<u>(Phải trả)</u> <u>Triệu VND</u>
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	25.929.331	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(63.692.923)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(12.786.848)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.209.780)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1.960.660	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	174.231	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1.531.235)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.056.738	-

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	881.239.083	925.193.671	193.725.280	150.122	165.760.893
Nước ngoài	27.067.394	26.616.361	2.207.803	43.581	430.937

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành Tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay. Cơ cấu tổ chức; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định và công cụ nhận diện, đo lường rủi ro đã được thiết kế xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng đồng thời cũng tiếp thu các phương pháp và chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo tính phù hợp với bản chất và đặc điểm của từng loại rủi ro có khả năng phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã ban hành và hiện đang trong quá trình tổ chức thực hiện Lộ trình triển khai Basel tại BIDV, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Vào tháng 6 năm 2017, BIDV đã ban hành Đề án giải pháp triển khai Basel tại BIDV giai đoạn 2017-2019, trong đó điều chỉnh lộ trình triển khai Basel tại BIDV nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN.

Công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ Quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cấm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR, backtest, stresstest. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát rủi ro thị trường.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế trong tương lai. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	467.920	1.315.400	-	519.576	2.302.896
Tiền gửi tại NHNN	-	5.524.286	-	964.267	6.488.553
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	4.511.638	21.067.818	-	1.103.210	26.682.666
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	43.581	43.581
Cho vay khách hàng (*)	229.835	84.981.169	-	11.278.037	96.489.041
Chứng khoán đầu tư (*)	-	224.250	-	196.535	420.785
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	958.445	-	-	958.445
Tài sản cố định	-	129.594	-	749.729	879.323
Tài sản Có khác (*)	20.880	7.242.289	-	694.603	7.957.772
Tổng tài sản	5.230.273	121.443.251	-	15.549.538	142.223.062
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	2.479.403	64.493.596	-	2.225.506	69.198.505
Tiền gửi của khách hàng	2.253.659	39.581.612	-	9.082.259	50.917.530
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.139)	8.379.849	-	351.869	8.708.579
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	321.192	837.772	-	-	1.158.964
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.662	-	-	2.662
Các khoản nợ khác	28.870	7.446.778	-	2.568.406	10.044.054
Tổng nợ phải trả	5.059.985	120.742.269	-	14.228.040	140.030.294
Trạng thái tiền tệ nội bảng	170.288	700.982	-	1.321.498	2.192.768
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(174.658)	(1.584.149)	-	(314.516)	(2.073.323)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.370)	(883.167)	-	1.006.982	119.445

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/ kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng
	Quá hạn	định giá lại	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.203.016	-	-	-	-	-	-	8.203.016
Tiền gửi tại NHNN	-	2.524.624	26.893.940	-	-	-	-	-	29.418.564
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.223.203	93.202.114	9.271.223	6.660.690	2.106.889	5.398.306	552.208	118.414.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	560.369	-	1.405.161	1.208.999	6.533.725	-	-	9.708.254
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	193.703	-	-	-	-	-	-	193.703
Cho vay khách hàng (*)	18.847.973	-	265.137.977	240.259.602	214.612.174	78.727.837	27.150.475	22.149.269	866.885.307
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	7.059.461	6.127.000	2.496.830	10.726.759	13.333.462	55.979.894	60.503.170	156.483.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.662.637	-	-	-	-	-	-	2.662.637
Tài sản cố định	-	10.348.520	-	-	-	-	-	-	10.348.520
Tài sản Có khác (*)	611.345	21.558.592	-	-	-	-	-	-	22.169.937
Tổng tài sản	19.716.318	54.334.125	391.361.031	253.432.816	233.208.622	100.701.913	88.528.675	83.204.647	1.224.488.147
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	149.500	102.355.716	27.886.037	27.762.441	8.900.431	2.052.658	407.477	169.514.260
Tiền gửi của khách hàng	-	14.255	318.366.310	171.846.772	153.463.894	175.775.449	40.516.520	1.973	859.985.173
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	70.458	78.644	85.911	383.384	2.974.639	8.129.691	11.722.727
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.579.895	6.436.460	9.416.960	29.682.647	4.122.405	21.500.062	83.738.429
Các khoản nợ khác	-	28.489.244	-	-	-	-	-	-	28.489.244
Tổng nợ phải trả	-	28.652.999	433.372.379	206.247.913	190.729.206	214.741.911	49.666.222	30.039.203	1.153.449.833
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	19.716.318	25.681.126	(42.011.348)	47.184.903	42.479.416	(114.039.998)	38.862.453	53.165.444	71.038.314
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	19.716.318	25.681.126	(42.011.348)	47.184.903	42.479.416	(114.039.998)	38.862.453	53.165.444	71.038.314

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể căn trích lập là bằng không theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	642.602	762.560	1.617.300	1.008.039

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	8.203.016	-	-	-	-	8.203.016
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.418.564	-	-	-	-	29.418.564
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	79.842.479	29.066.962	8.101.368	887.877	515.947	118.414.633
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.728.806	7.979.448	-	-	9.708.254
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	193.703	-	-	-	-	193.703
Cho vay khách hàng (*)	13.334.404	5.513.569	60.823.672	153.357.388	277.912.303	122.837.481	233.106.490	866.885.307
Chứng khoán đầu tư (*)	257.000	-	1.934.000	1.451.920	12.877.222	71.026.324	68.937.110	156.483.576
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.662.637	2.662.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.348.520	10.348.520
Tài sản Có khác (*)	264.944	346.401	2.591.562	4.436.343	9.443.468	3.052.520	2.034.699	22.169.937
Tổng tài sản	13.856.348	5.859.970	183.006.996	190.041.419	316.313.809	197.804.202	317.605.403	1.224.488.147
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	94.391.216	10.796.715	37.645.393	26.172.217	508.719	169.514.260
Tiền gửi của khách hàng	-	-	317.400.055	173.066.756	335.919.814	33.478.829	119.719	859.985.173
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	27.794	78.644	455.052	3.034.340	8.126.897	11.722.727
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	12.580.264	6.436.460	40.570.178	4.651.466	19.500.061	83.738.429
Các khoản nợ khác	-	-	2.436.477	5.687.145	16.470.745	2.763.623	1.131.254	28.489.244
Tổng nợ phải trả	-	-	426.835.806	196.065.720	431.061.182	70.100.475	29.386.650	1.153.449.833
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.856.348	5.859.970	(243.828.810)	(6.024.301)	(114.747.373)	127.703.727	288.218.753	71.038.314

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2017	31/12/2016
USD	22.425	22.159
EUR	27.098	23.886
GBP	30.513	27.799
CHF	23.187	22.212
JPY	200,37	192,93
SGD	16.881	15.633
CAD	17.949	16.767
AUD	17.625	16.325

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng thực hiện một số điều chỉnh vào số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do vậy, số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Chứng khoán kinh doanh	10.016.115	2.845	10.018.960
Chứng khoán kinh doanh	10.086.026	2.845	10.088.871
Cho vay khách hàng	713.633.464	(692)	713.632.772
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(10.063.944)	(692)	(10.064.636)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.329.801	(1.948)	4.327.853
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(121.785)	(1.948)	(123.733)
Tài sản cố định	9.721.944	57.556	9.779.500
Tài sản cố định hữu hình	5.373.497	56.687	5.430.184
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>9.605.942</i>	<i>52.126</i>	<i>9.658.068</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(4.232.445)</i>	<i>4.561</i>	<i>(4.227.884)</i>
Tài sản cố định vô hình	4.348.447	869	4.349.316
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	<i>5.283.678</i>	<i>1.012</i>	<i>5.284.690</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(935.231)</i>	<i>(143)</i>	<i>(935.374)</i>
Tài sản Có khác	18.607.365	(81.276)	18.526.089
Các khoản phải thu	5.784.931	(49.414)	5.735.517
Các khoản lãi, phí phải thu	9.229.160	(32.969)	9.196.191
Tài sản có khác	3.739.195	1.107	3.740.302
TỔNG TÀI SẢN	1.006.404.150	(23.515)	1.006.380.635
Các khoản nợ khác	22.239.527	5.772	22.245.299
Các khoản lãi, phí phải trả	13.397.161	(59)	13.397.102
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.793.168	5.831	8.798.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	962.259.901	5.772	962.265.673
Cổ phiếu quỹ	-	(44)	(44)
Lợi nhuận chưa phân phối	4.970.931	(30.077)	4.940.854
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.603.752	834	1.604.586

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TCTD-HN

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	62.600.277	(41.041)	62.559.236
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(39.165.682)	59	(39.165.623)
Thu nhập lãi thuần	23.434.595	(40.982)	23.393.613
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.490.151	3.633	4.493.784
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.981.011)	(176)	(1.981.187)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.509.140	3.457	2.512.597
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	455.425	2.889	458.314
Thu nhập từ hoạt động khác	3.785.164	94	3.785.258
Chi phí từ hoạt động khác	(1.902.181)	(301)	(1.902.482)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.882.983	(207)	1.882.776
Chi phí nhân viên	(7.428.666)	4	(7.428.662)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(852.536)	(1.606)	(854.142)
Chi phí hoạt động khác	(5.245.419)	(3.871)	(5.249.290)
Tổng chi phí hoạt động	(13.526.621)	(5.473)	(13.532.094)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16.907.435	(40.316)	16.867.119
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.198.824)	(692)	(9.199.516)
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.708.611	(41.008)	7.667.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.496.525)	8.586	(1.487.939)
Chi phí thuế TNDN	(1.479.755)	8.586	(1.471.169)
Lợi nhuận sau thuế	6.228.856	(32.422)	6.196.434
Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát	(91.305)	(834)	(92.139)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng	6.137.551	(33.256)	6.104.295


Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)
